

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI  
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK  
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 43 /CV - CTDH

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 18 tháng 01 năm 2019  
Bentre, January 18<sup>th</sup>, 2019

DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities  
Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock  
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/  
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu  
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,  
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635738
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong  
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo tài chính quý IV/2018 / *financial reports for 4<sup>th</sup> quarter, 2018.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2019  
tại đường dẫn : [www.dohacobentre.com.vn](http://www.dohacobentre.com.vn)

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 18/01/2019 Available at:  
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm  
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally  
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2018/  
*financial reports for 4<sup>th</sup> quarter, 2018.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
LEGAL REPRESENTATIVE  
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



Lê Bá Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ IV NĂM 2018**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Quý IV Năm 2018***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>564.539.065.223</b>	<b>563.706.735.131</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>28.532.090.163</b>	<b>111.181.973.880</b>
1. Tiền	111		8.532.090.163	55.138.177.603
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	56.043.796.277
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.860.086.583</b>	<b>7.562.946.838</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	7.860.086.583	7.562.946.838
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>166.573.535.963</b>	<b>164.282.098.350</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	153.717.617.047	111.001.583.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	19.192.699.153	59.796.403.878
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	255.839.090	816.018.274
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(6.592.619.327)	(7.331.907.035)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>337.191.340.035</b>	<b>224.603.995.866</b>
1. Hàng tồn kho	141		337.191.340.035	224.603.995.866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.382.012.479</b>	<b>56.075.720.197</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	6.542.057.745	3.627.151.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	17.839.954.734	52.448.568.896
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	9	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.230.410.654.172</b>	<b>726.238.614.498</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16.327.354.383</b>	<b>4.311.907.200</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		16.327.354.383	4.311.907.200
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>133.405.704.064</b>	<b>184.128.277.945</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	133.389.265.639	184.061.361.540
- Nguyên giá	222		339.378.724.758	368.018.187.368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(205.989.459.119)	(183.956.825.828)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	16.438.425	66.916.405
- Nguyên giá	228		388.834.250	388.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(372.395.825)	(321.917.845)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.070.793.273.863</b>	<b>529.639.585.105</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.070.793.273.863	529.639.585.105
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.600.000.000	2.600.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.284.321.862</b>	<b>5.558.844.248</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	7.284.321.862	5.558.844.248
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.794.949.719.395</b>	<b>1.289.945.349.629</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Quý IV Năm 2018**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

*Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>952.984.781.186</b>	<b>578.821.651.015</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>394.662.049.216</b>	<b>330.055.496.639</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	80.358.926.477	214.430.419.134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.667.894.016	556.939.766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.069.052.087	697.950.944
4. Phải trả người lao động	314		7.838.764.745	5.788.040.375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	9.529.776.260	3.663.281.264
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.067.770.377	935.678.704
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	285.975.752.680	104.250.855.192
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(845.887.426)	(267.668.740)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>558.322.731.970</b>	<b>248.766.154.376</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	558.322.731.970	248.766.154.376
5. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
<b>D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)</b>	<b>400</b>		<b>841.964.938.209</b>	<b>711.123.698.614</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>841.964.938.209</b>	<b>711.123.698.614</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		413.515.490.000	344.597.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		413.515.490.000	344.597.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		192.351.739.603	192.413.291.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Mẫu số B 01-DN

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành,Tỉnh Bến Tre,VN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Quý IV Năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.455.966.342	19.443.248.805
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		212.641.742.264	154.669.468.506
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78.525.863.954	74.415.117.770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		134.115.878.310	80.254.350.736
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.794.949.719.395</b>	<b>1.289.945.349.629</b>

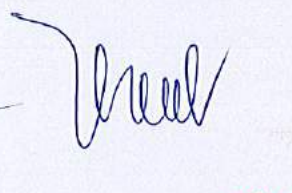
Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc

  
Phạm Chế Tài

  
Lê Thị Hoàng Huệ



  
Lê Bá Phương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01	22.1	247.293.844.070	235.043.213.596	926.843.746.364	810.792.751.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		86.662.300	5.107.500	190.041.900	768.005.950
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		247.207.181.770	235.038.106.096	926.653.704.464	810.024.745.611
4. Giá vốn hàng bán	11	23	199.630.118.000	183.449.700.437	722.034.204.484	678.157.598.327
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		47.577.063.770	51.588.405.659	204.619.499.980	131.867.147.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	608.723.251	218.109.296	2.366.792.683	3.303.885.662
7. Chi phí tài chính	22	24	4.088.908.163	1.564.372.836	14.798.276.150	4.720.649.095
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.064.566.841	1.557.099.986	11.279.446.826	4.587.707.583
8. Chi phí bán hàng	25	25	7.233.512.734	6.467.053.254	26.367.617.096	23.162.708.316
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.777.041.060	3.267.557.698	14.339.414.308	14.361.971.108
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		33.086.325.064	40.507.531.167	151.480.985.109	92.925.704.427
11. Thu nhập khác	31	27	2.442.161.409	709.187.543	4.834.321.597	855.008.426
12. Chi phí khác	32	28	115.639.227	540.116.921	1.353.848.931	495.227.605
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	40		2.326.522.182	169.070.622	3.480.472.666	359.780.821
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		35.412.847.246	40.676.601.789	154.961.457.775	93.285.485.248
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	4.952.288.226	5.642.150.067	20.845.579.465	13.031.134.512
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	60		30.460.559.020	35.034.451.722	134.115.878.310	80.254.350.736
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	720	993	3.178	2.255
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

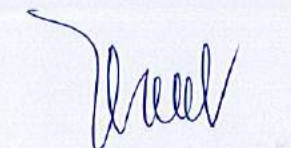
Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Phạm Chế Tài



Lê Thị Hoàng Huệ




Lê Bá Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		930.752.921.651	882.794.038.183
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(906.247.294.143)	(677.868.290.552)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.859.039.464)	(40.530.831.769)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(38.643.032.172)	(6.420.476.361)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(16.535.441.306)	(11.830.300.495)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		87.024.962.859	2.450.297.841
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(96.803.577.061)	(89.802.274.487)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(79.310.499.636)</b>	<b>58.792.162.360</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(503.053.452.681)	(462.449.347.150)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.761.800.001	1.510.490.880
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			60.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.707.301.092	6.018.190.621
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(498.584.351.588)</b>	<b>(396.920.665.649)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: VND

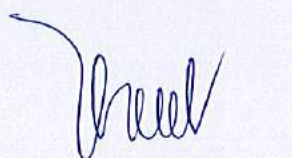
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.963.744.000	113.703.460.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.186.807.729.944	873.623.937.528
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(695.526.254.862)	(572.712.460.424)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>495.245.219.082</b>	<b>414.614.937.104</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(82.649.632.142)</b>	<b>76.486.433.815</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>111.181.973.880</b>	<b>34.695.484.012</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(251.575)	56.053
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>28.532.090.163</b>	<b>111.181.973.880</b>

Người Lập Biểu

  
Phạm Thế Tài

Kế Toán Trưởng

  
Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 18 tháng 01 năm 2019



  
Lê Bá Phương

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý IV Năm 2018*

### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

**Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 14 số 1300358260 ngày 21/12/2017 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 413.515.490.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 423 người

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành,tỉnh Bến Tre.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Sản xuất công nghiệp, sản xuất giấy và bao bì các loại, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,....

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

**Hoạt động chính của Công ty là:** Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

### **II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**

#### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10 - ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### **2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

### 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng đúng Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### 3. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### 3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý IV Năm 2018*

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

### **3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

*Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý IV Năm 2018*

### **3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý IV Năm 2018**

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **3.14. Tài sản tài chính**

##### **Phân loại tài sản tài chính**

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý IV Năm 2018*

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **3.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

*Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Công cụ tài chính phức hợp**

Công cụ tài chính phức hợp do công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

### 3.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý IV Năm 2018*

### **3.17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **3.18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

## III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
- Tiền mặt	359.562.000	57.452.200
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.172.528.163	55.080.725.403
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	56.043.796.277
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.532.090.163</b>	<b>111.181.973.880</b>

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31/12/2018 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	1.490.518.482
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	581.083.646
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	618.495.656
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	5.239.181.227
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội Chi Nhánh Bến Tre	160.276.591
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Tp.HCM	82.972.561
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.172.528.163</b>

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 31/12/2018 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	20.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Tiền Giang: Hợp đồng 107/ĐTV.VCB.TGI-DH/2017, gửi 01 tháng với số tiền gửi 20.000.000.000 đồng với lãi suất 4,5%/năm.

## 2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	31/12/2018 (VND)	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	7.860.086.583	7.860.086.583	7.562.946.838	7.562.946.838
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.860.086.583</b>	<b>7.860.086.583</b>	<b>7.562.946.838</b>	<b>7.562.946.838</b>

- Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2018 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

- + Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn (lãi suất: 5,3%/năm - 6 tháng): 5.860.086.583 VND  
Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng
- + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 6,6%/năm - 12 tháng): 2.000.000.000 VND

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG</b>		
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	20.967.351.625	17.690.257.200
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Bao Bì Biên Hòa	13.166.218.670	2.471.322.150
- Các khoản phải thu khách hàng khác	119.584.046.752	90.840.003.883
<b>Tổng cộng</b>	<b>153.717.617.047</b>	<b>111.001.583.233</b>

Toàn bộ số phải thu khách hàng tại 31/12/2018 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>		
	<u>VND</u>	<u>VND</u>		
<b>4. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>				
- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	10.779.436.421	-		
- DeltaField Engineering Pte. Ltd.	3.685.119.413	-		
	(157,681.68 USD)	-		
- Andritz Technologies H.K.Limited	1.712.563.500	-		
	(73,700 USD)	-		
- Nhà cung cấp khác	3.015.579.819	59.796.403.878		
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>19.192.699.153</u></b>	<b><u>59.796.403.878</u></b>		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>		
	<u>VND</u>	<u>VND</u>		
<b>5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>				
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn chưa tới ngày đến hạn	101.448.888	185.826.085		
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp (Descon)	133.689.203	132.403.700		
- Tạm ứng Nguyễn Tấn Hiền	6.200.000	37.800.000		
- Phải thu khác	14.500.999	459.988.489		
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>255.839.090</u></b>	<b><u>816.018.274</u></b>		
<b>6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI</b>				
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu</i>
	<u>31/12/2018 (VND)</u>	<u>hồi 31/12/2018</u>	<u>01/01/2018 (VND)</u>	<u>hồi 01/01/2018</u>
- Cty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-
- Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	18.112.730	12.678.911	480.384.140	336.268.898
- Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	660.646.465	330.323.232	1.914.465.380	957.232.690
- Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.914.203.460	574.261.038	26.877.500	8.063.250
- Phải thu quá hạn trên 3 năm	1.915.820.133	-	3.210.645.133	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>7.509.882.508</u></b>	<b><u>917.263.181</u></b>	<b><u>8.633.471.873</u></b>	<b><u>1.301.564.838</u></b>
	<u>31/12/2018</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>01/01/2018</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>31/12/2018 (VND)</u>	<u>VND</u>	<u>01/01/2018 (VND)</u>
<b>7. HÀNG TỒN KHO</b>				
Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng đang đi đường	-	-	77.890.173.558	-
- Nguyên liệu, vật liệu	328.606.207.312	-	134.663.721.954	-
- Công cụ, dụng cụ	378.532.798	-	273.597.991	-
- Chi phí SXKD dở dang	311.308.438	-	281.995.836	-
- Thành phẩm	7.895.291.487	-	11.494.506.527	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>337.191.340.035</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>224.603.995.866</u></b>	<b><u>-</u></b>

Tại thời điểm 31/12/2018 không có hàng tồn kho kém, mất phẩm chất. Tất cả hàng tồn kho tại ngày 31/12/2018 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>		
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Giao Long	5.891.749.336	2.657.411.454
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Bao Bì Bến Tre	573.060.001	877.745.061
- Chi phí khác	77.248.408	91.994.786
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>6.542.057.745</u></b>	<b><u>3.627.151.301</u></b>

## 9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải thu trong</u>	<u>Số thuế đã thu</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>01/1/2018 (VND)</u>	<u>kỳ</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>(31/12/2018) VND</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	
- Tiền thuế đất	-		-	-
- Thuế TNDN	-		-	-
- Thuế GTGT	52.448.568.896	67.002.685.651	101.611.299.813	17.839.954.734
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>52.448.568.896</u></b>	<b><u>67.002.685.651</u></b>	<b><u>101.611.299.813</u></b>	<b><u>17.839.954.734</u></b>

Tiền thuế GTGT còn được khấu trừ trong kỳ là 17.839.954.734 đồng.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

## 10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	118.226.921.207	226.596.275.652	21.012.211.688	1.989.068.821	193.710.000	368.018.187.368
2. Số tăng trong kỳ	1.145.234.676	6.247.824.737	490.000.000	725.854.091	-	8.608.913.504
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ, xây dựng mới	1.145.234.676	1.118.886.451	490.000.000	725.854.091	-	3.479.975.218
- Tăng khác	-	5.128.938.286	-	-	-	5.128.938.286
3. Số giảm trong kỳ	7.157.156.889	29.849.082.861	200.000.000	42.136.364	-	37.248.376.114
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	7.157.156.889	24.720.144.575	200.000.000	42.136.364	-	32.119.437.828
- Giảm khác	-	5.128.938.286	-	-	-	5.128.938.286
4. Số dư cuối kỳ	112.214.998.994	202.995.017.528	21.302.211.688	2.672.786.548	193.710.000	339.378.724.758
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	48.376.707.375	126.620.704.896	7.598.969.969	1.190.814.765	169.628.823	183.956.825.828
2. Khấu hao trong kỳ	9.503.010.738	25.875.388.716	3.502.339.881	391.684.466	24.081.177	39.296.504.978
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	9.503.010.738	24.506.735.604	3.502.339.881	391.684.466	24.081.177	37.927.851.866
- Tăng khác	-	1.368.653.112	-	-	-	1.368.653.112
3. Giảm trong kỳ	3.975.661.826	13.166.540.088	102.136.948	19.532.825	-	17.263.871.687
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	3.975.661.826	11.797.886.976	102.136.948	19.532.825	-	15.895.218.575
- Giảm khác	-	1.368.653.112	-	-	-	1.368.653.112
4. Số dư cuối kỳ	53.904.056.287	139.329.553.524	10.999.172.902	1.562.966.406	193.710.000	205.989.459.119

## III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1. Tại ngày đầu năm	69.850.213.832	99.975.570.756	13.413.241.719	798.254.056	24.081.177	184.061.361.540
2. Tại ngày cuối kỳ	58.310.942.707	63.665.464.004	10.303.038.786	1.109.820.142	-	133.389.265.639

Trong đó, quý 4/2018 công ty mua mới máy hàn nguyên giá 30.400.000 đ; máy làm bán polime lỏng trị giá 445.672.500 đ; máy tính Power T640 trị giá 101.000.000 đ.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình 133.389.265.639 đồng trong đó đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Vietcombank CN Tiền Giang là 75.237.732.953 đ, tại BIDV Bến Tre là 10.499.044.040 đồng.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	239.315.395	321.917.845
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	50.477.980	50.477.980
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	-	50.477.980	50.477.980
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	289.793.375	372.395.825
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	66.916.405	66.916.405
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	16.438.425	16.438.425

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG</b>		
- Chi phí xây dựng dở dang Nhà Máy Giao Long	3.193.948.420	736.334.925
- Chi phí dự án Nhà máy Giấy Giao Long giai đoạn 2	1.067.599.325.443	528.403.876.053
- Chi phí xây dựng dở dang Nhà máy bao bì	-	499.374.127
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.070.793.273.863</b>	<b>529.639.585.105</b>

## 13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Giá gốc (31/12/2018) VND	Giá ghi số 31/12/2018 (VND)	Giá gốc 01/01/2018 (VND)	Giá ghi số 01/01/2018 (VND)
- Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long theo biên bản họp cổ đông sáng lập số 005/BB-ĐHCĐSL ngày 03/08/2015. Hình thức góp vốn bằng tiền mặt 2,6 tỷ đồng tương đương 260.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 26% tổng vốn điều lệ. Công ty CP Tân Cảng Giao Long thành lập theo mã số doanh nghiệp 1300990134 đăng ký lần đầu ngày 12/8/2015 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp, trụ sở chính tại địa chỉ số 126, ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>		
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	394.389.414	236.346.301
- Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng phát sinh một lần quá lớn.	6.889.932.448	5.322.497.947
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.284.321.862</b>	<b>5.558.844.248</b>

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết:	31/12/2018	Số có khả năng trả nợ VND	01/01/2018	Số có khả năng trả nợ VND
	VND	VND	VND	VND
- Jiangsu Huadong Paper	25.156.534.500	25.156.534.500	-	-
	(1,082,700 USD)	(1,082,700 USD)	-	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Công Nghệ Môi Trường Dương Nhật	8.192.863.766	8.192.863.766	-	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Công Nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	8.186.830.297	8.186.830.297	3.470.567.268	3.470.567.268
- Phải trả người bán khác	38.822.697.914	38.822.697.914	210.959.851.866	210.959.851.866
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.358.926.477</b>	<b>80.358.926.477</b>	<b>214.430.419.134</b>	<b>214.430.419.134</b>

Tại ngày 31/12/2018 không có số nợ quá hạn chưa thanh toán cho nhà cung cấp chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

## 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre	1.575.625.496	61.403.943
- Các khoản ứng trước khác	92.268.520	495.535.823
	<b>1.667.894.016</b>	<b>556.939.766</b>



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ 01/1/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ (31/12/2018) VND
<b>Thuế phải nộp nhà nước</b>	<b>697.950.944</b>	<b>176.373.680.379</b>	<b>172.002.579.236</b>	<b>5.069.052.087</b>
- Thuế GTGT hàng nội địa	-	91.225.032.513	91.225.032.513	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	57.591.663.411	57.591.663.411	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	493.555.702	493.555.702	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	642.150.067	20.845.579.465	16.535.441.306	4.952.288.226
- Tiền thuế đất	-	4.650.198.779	4.609.622.779	40.576.000
- Các loại thuế khác	55.800.877	1.567.650.509	1.547.263.525	76.187.861
+ Thuế thu nhập cá nhân	55.800.877	1.288.230.922	1.267.843.938	76.187.861
+ Các loại thuế khác	-	279.419.587	279.419.587	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>697.950.944</b>	<b>176.373.680.379</b>	<b>172.002.579.236</b>	<b>5.069.052.087</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Chi phí tiền điện	646.678.800	823.599.900
- Chi phí tiền nước	282.802.572	249.605.798
- Chi phí lãi vay	7.069.042.573	2.260.803.041
- Chi phí khác	1.531.252.315	329.272.525
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.529.776.260</b>	<b>3.663.281.264</b>

## 19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Cổ tức phải trả của cổ đông chưa lưu ký	86.700.000	86.700.000
- Hoa hồng môi giới phải trả	831.609.090	663.261.417
- Tiền phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	3.963.744.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	185.717.287	185.717.287
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.067.770.377</b>	<b>935.678.704</b>

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

A. Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ 01/1/2018 (VND)
1. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi Nhánh Bến Tre	113.118.910.943	342.468.461.159	254.688.275.763	25.338.725.547
- Số có khả năng trả nợ	113.118.910.943			25.338.725.547
2. Vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi Nhánh Bắc Sài Gòn	32.256.066.355	74.830.768.586	62.591.417.395	20.016.715.164
- Số có khả năng trả nợ	32.256.066.355			20.016.715.164

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

Vay ngắn hạn (tiếp theo)	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ 01/1/2018 (VND)
3. Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang	120.680.170.805	440.031.318.028	378.246.561.704	58.895.414.481
- Số có khả năng trả nợ	120.680.170.805		-	58.895.414.481
4. Vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi Nhánh Bến Tre	19.920.604.577	19.920.604.577	-	-
- Số có khả năng trả nợ	19.920.604.577		-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>285.975.752.680</b>	<b>877.251.152.350</b>	<b>695.526.254.862</b>	<b>104.250.855.192</b>

B. Vay dài hạn	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ 01/1/2018 (VND)
Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang	558.322.731.970	309.556.577.594	-	248.766.154.376
- Số có khả năng trả nợ	558.322.731.970			248.766.154.376
<b>Tổng cộng</b>	<b>558.322.731.970</b>	<b>309.556.577.594</b>	<b>-</b>	<b>248.766.154.376</b>

Tại ngày 31/12/2018 không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre hợp đồng số 02/2018/670908/HĐTD ngày 01/11/2018 với số tiền tối đa là 200.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 08 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất 6,1% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị của nhà máy bao bì và phương tiện vận tải cầm cố cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Sài Gòn hợp đồng số 036/2018-HĐCVHM/NHCT948-DOHACO ngày 24/09/2018 với số tiền tối đa là 40.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 24 tháng 09 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất 6,5% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng để cầm cố cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 01/CV/0293/VCB/18LD ngày 26/07/2018 với số tiền tối đa 250.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất 5,9% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bến Tre hợp đồng số 27889.18.855.4235871.TD ngày 20/08/2018 với số tiền tối đa 80.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 6 tháng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 05 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất 5,5% một năm và lãi vay được trả hàng tháng.

Vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0301/VCB/16CD ngày 08/11/2016 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 12/01/2018 với số tiền tối đa là 656.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất 8,8% một năm và áp dụng theo lãi suất cho vay trung dài hạn của VCB Tiền Giang tại thời điểm nhận nợ. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất; các máy móc, thiết bị chính của dự án sản xuất giấy kraft giai đoạn 1 và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy sản xuất giấy Giao Long giai đoạn 2 để thế chấp cho khoản vay này.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: VND

VỐN CHỦ SỞ HỮU					
21.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu					
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
- Số dư đầu năm trước	255.846.030.000	142.193.681.303	15.156.950.594	107.973.395.265	
- Tăng trong năm trước	88.751.660.000	50.535.360.000	4.286.298.211	80.254.350.736	
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	25.582.460.000		-		
- Phát hành thêm cổ phiếu ESOP, cổ đông hiện hữu	63.169.200.000		-		
- Lãi trong năm trước		50.535.360.000	4.286.298.211	80.254.350.736	
- Tăng khác					
- Giảm trong năm trước		315.750.000		33.558.277.495	
- Chia cổ tức				25.582.460.000	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				4.286.298.211	
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng				1.714.519.284	
- Thù lao HĐQT, BKS				790.000.000	
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành		315.750.000		1.185.000.000	
- Giảm khác				-	
- Số dư cuối năm trước-Số dư đầu năm nay	344.597.690.000	192.413.291.303	19.443.248.805	154.669.468.506	
- Tăng trong kỳ	68.917.800.000		4.012.717.537	134.115.878.310	
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	68.917.800.000				
- Phát hành thêm cổ phiếu ESOP, cổ đông hiện hữu					
- Lãi trong kỳ			4.012.717.537	134.115.878.310	
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ		61.551.700		76.143.604.552	
- Chia cổ tức				68.917.800.000	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				4.012.717.537	
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng				1.605.087.015	
- Thù lao HĐQT, BKS				-	
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành		61.551.700		1.608.000.000	
- Giảm khác				-	
- Số dư cuối kỳ (tại 31/12/2018)	413.515.490.000	192.351.739.603	23.455.966.342	212.641.742.264	

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

## 21.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	413.515.490.000
+ Vốn góp đầu kỳ	344.597.690.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	68.917.800.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	413.515.490.000

## 21.3. Cổ phiếu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.459.769	34.459.769
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.459.769	34.459.769
+ Cổ phiếu thường	41.351.549	34.459.769
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.351.549	34.459.769
+ Cổ phiếu thường	41.351.549	34.459.769
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

## 21.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	23.455.966.342	19.443.248.805
- Quỹ khen thưởng	(171.202.485)	8.772.358
- Quỹ phúc lợi	(674.684.941)	(276.441.098)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.610.078.916</b>	<b>19.175.580.065</b>

### Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

#### 21.4.1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.
- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý IV Năm 2018*

## *21.4.2. Quỹ khen thưởng được dùng để:*

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

## *21.4.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:*

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

22. DOANH THU	ĐVT: Đồng	
	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chỉ tiêu		
<b>22.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Tổng doanh thu	247.293.844.070	235.043.213.596
- Doanh thu bán hàng của công ty	247.293.844.070	235.043.213.596
+ Doanh thu bán nguyên liệu, hàng hóa	1.821.013.330	2.933.897.700
+ Doanh thu bán thành phẩm	245.463.065.740	232.094.315.896
+ Doanh thu bán phế liệu	9.765.000	15.000.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu	86.662.300	5.107.500
+ Giảm giá hàng bán	4.089.500	-
+ Hàng bán bị trả lại	82.572.800	5.107.500
- Doanh thu thuần	247.207.181.770	235.038.106.096
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	247.207.181.770	235.038.106.096
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
<b>22.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	608.723.251	218.109.296
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	333.204.463	471.678.532
- Lãi chênh lệch tỷ giá	261.151.669	85.115.727
- Điều chỉnh lãi ứng trước nhà cung cấp	-	(347.666.667)
- Doanh thu tài chính khác	14.367.119	8.981.704
<b>23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	197.827.014.536	181.032.213.694
- Giá vốn của nguyên liệu, hàng hóa đã bán	1.803.103.464	2.417.486.743
- Giá vốn dịch vụ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>199.630.118.000</b>	<b>183.449.700.437</b>
<b>24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Chi phí lãi vay	4.064.566.841	1.557.099.986
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.341.322	7.272.850
	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.088.908.163</b>	<b>1.564.372.836</b>
<b>25. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Chi phí lương của bộ phận bán hàng	683.708.395	602.537.937
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	949.460.108	608.901.055
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	1.982.014.020	2.455.380.070
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.480.096.787	1.012.477.125
- Các khoản chi phí khác	2.138.233.424	1.787.757.067
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.233.512.734</b>	<b>6.467.053.254</b>

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

		DVT: Đồng
	Quý 4/2018	Quý 4/2017
<b>26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
- Chi phí lương của bộ phận quản lý DN	1.353.931.724	1.174.873.298
- Chi phí chấp nhận, thanh toán bộ chứng từ	303.823.826	562.547.314
- Chi phí thuê đất	148.305.168	204.490.926
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	166.278.690	321.773.321
- Các khoản chi phí khác	1.804.701.652	1.003.872.839
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.777.041.060</b>	<b>3.267.557.698</b>
<b>27. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
- Điều chỉnh lãi ứng trước nhà cung cấp	-	347.666.667
- Các khoản thu nhập khác	2.442.161.409	361.520.876
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.442.161.409</b>	<b>709.187.543</b>
<b>28. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	61.402.752	540.111.294
- Chi phí khác	54.236.475	5.627
<b>Tổng cộng</b>	<b>115.639.227</b>	<b>540.116.921</b>
<b>29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.412.847.246	40.676.601.789
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	656.994.101	307.910.477
+ Các khoản điều chỉnh tăng	656.994.101	307.910.477
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- <b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>36.069.841.347</b>	<b>40.984.512.266</b>
- Thu nhập tính thuế thuế suất thông thường 20%	13.453.040.912	15.436.988.408
- Thu nhập tính thuế thuế suất ưu đãi 10%	22.616.800.435	25.547.523.858
- <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.952.288.226</b>	<b>5.642.150.067</b>
<b>30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>Quý 4/2018</b>	<b>Quý 4/2017</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.460.559.020	35.034.451.722
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	30.460.559.020	35.034.451.722
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	670.579.392	401.271.754
Số CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	41.351.549	34.883.587
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>720</b>	<b>993</b>

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

Trong quý 4/2017, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo tỷ lệ 2% của Nghị quyết Đại Hội Đồng thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 với số tiền 401.271.754 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 4/2017 được trình bày lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 4/2018 cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 2% với số tiền là 670.579.392 đồng

	Số cổ phiếu đang lưu hành
Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	25.584.603
Ảnh hưởng của việc tăng cổ phần từ lợi nhuận các năm trước	2.558.246
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức:	6.740.738
Số đã điều chỉnh lại:	<b>34.883.587</b>

## 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Quý 4/2018	Quý 4/2017
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.771.717.254	198.058.208.440
2. Chi phí nhân công	12.927.354.402	11.583.328.685
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	8.842.518.672	10.010.166.198
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.357.243.545	20.660.760.760
5. Chi phí khác bằng tiền	4.342.774.237	3.811.551.982
<b>Tổng cộng</b>	<b>283.241.608.110</b>	<b>244.124.016.065</b>

## IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ theo khế ước thông thường:	235.614.925.192	đ
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ theo khế ước thông thường:	180.897.220.145	đ

## V. Những thông tin khác

### 1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

### 2. Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Chi tiết gồm:	Luỹ kế đến 31/12/2018	Luỹ kế đến 31/12/2017
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	2.070.088.693	2.247.586.730
- Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.516.000.000	1.275.000.000
	<b>3.586.088.693</b>	<b>3.522.586.730</b>

### 3. Mối quan hệ với các bên liên quan:

Tên nhà cung cấp - Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
<b>Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long</b> + Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển, cho thuê mặt bằng + Công ty liên kết, tỷ lệ sở hữu 26% trên vốn điều lệ	Hợp đồng thuê mặt bằng số 01/HĐ-TCGL-2018, hợp đồng vận chuyển số 11/HĐ-TCGL và số 77_DHC_TCGL2018	2.100.000.000
<b>Công ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc</b> + Nhà cung cấp thép lá mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn + Ông Nguyễn Thanh Nghĩa chủ tịch HĐQT Công ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc và là thành viên HĐQT Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre	Hợp đồng mua thép lá mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn dạng tấm số 007/HĐKT/ĐTL-ĐHBT /2018 ngày 24/11/2018	41.275.163



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

## 4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.532.090.163	111.181.973.880	28.532.090.163	111.181.973.880
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	147.124.997.720	103.669.676.198	147.124.997.720	103.669.676.198
Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.192.699.153	59.796.403.878	19.192.699.153	59.796.403.878
Phải thu ngắn hạn khác	249.639.090	371.118.274	249.639.090	371.118.274
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.860.086.583	7.562.946.838	7.860.086.583	7.562.946.838
<b>Cộng</b>	<b>202.959.512.709</b>	<b>282.582.119.068</b>	<b>202.959.512.709</b>	<b>282.582.119.068</b>

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	285.975.752.680	104.250.855.192	285.975.752.680	104.250.855.192
Phải trả cho người bán ngắn hạn	80.358.926.477	214.430.419.134	80.358.926.477	214.430.419.134
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.667.894.016	556.939.766	1.667.894.016	556.939.766
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.795.353.090	663.261.417	4.795.353.090	663.261.417
Chi phí phải trả	9.529.776.260	3.663.281.264	9.529.776.260	3.663.281.264
<b>Cộng</b>	<b>382.327.702.523</b>	<b>323.564.756.773</b>	<b>382.327.702.523</b>	<b>323.564.756.773</b>

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

## 5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

## 5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
<b>Kỳ này</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(5.147.563.548)
	- 2	5.147.563.548
<b>Kỳ trước</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(4.526.534.819)
	- 2	4.526.534.819

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

## 5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

## Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

## Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ thuê tài chính	285.975.752.680	558.322.731.970	-	844.298.484.650
Phải trả cho người bán ngắn hạn	80.358.926.477	-	-	80.358.926.477
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.667.894.016	-	-	1.667.894.016
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.795.353.090	-	-	4.795.353.090
<b>Cộng</b>	<b>372.797.926.263</b>	<b>558.322.731.970</b>	-	<b>931.120.658.233</b>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ thuê tài chính	104.250.855.192	248.766.154.376	-	353.017.009.568
Phải trả cho người bán ngắn hạn	214.430.419.134	-	-	214.430.419.134
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	556.939.766	-	-	556.939.766
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	663.261.417	-	-	663.261.417
<b>Cộng</b>	<b>319.901.475.509</b>	<b>248.766.154.376</b>	-	<b>568.667.629.885</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

## 6. Báo cáo bộ phận

6.1	Chi tiêu	Quý IV/2018		
		Quý IV/2018	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	245.376.403.440	1.830.778.330	247.207.181.770
	Doanh thu hoạt động tài chính	608.723.251	-	608.723.251
	Thu nhập khác	2.442.161.409	-	2.442.161.409
	<b>Cộng thu nhập (1)</b>	<b>248.427.288.100</b>	<b>1.830.778.330</b>	<b>250.258.066.430</b>
	Giá vốn hàng bán	197.827.014.536	1.803.103.464	199.630.118.000
	Chi phí tài chính	4.088.908.163	-	4.088.908.163
	Chi phí bán hàng	7.233.512.734	-	7.233.512.734
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.777.041.060	-	3.777.041.060
	Chi phí khác	115.639.227	-	115.639.227
	<b>Cộng chi phí (2)</b>	<b>213.042.115.720</b>	<b>1.803.103.464</b>	<b>214.845.219.184</b>
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]</b>	<b>35.385.172.380</b>	<b>27.674.866</b>	<b>35.412.847.246</b>

6.2	Chi tiêu	Quý IV/2017		
		Quý IV/2017	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	232.089.208.396	2.948.897.700	235.038.106.096
	Doanh thu hoạt động tài chính	218.109.296	-	218.109.296
	Thu nhập khác	709.187.543	-	709.187.543
	<b>Cộng thu nhập (1)</b>	<b>233.016.505.235</b>	<b>2.948.897.700</b>	<b>235.965.402.935</b>
	Giá vốn hàng bán	181.032.213.694	2.417.486.743	183.449.700.437
	Chi phí tài chính	1.564.372.836	-	1.564.372.836
	Chi phí bán hàng	6.467.053.254	-	6.467.053.254
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.267.557.698	-	3.267.557.698
	Chi phí khác	540.116.921	-	540.116.921
	<b>Cộng chi phí (2)</b>	<b>192.871.314.403</b>	<b>2.417.486.743</b>	<b>195.288.801.146</b>
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]</b>	<b>40.145.190.832</b>	<b>531.410.957</b>	<b>40.676.601.789</b>

## 7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện gì sau ngày kết thúc kỳ kế toán

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2018

## 8. Tình hình dự án nhà máy Giao Long giai đoạn 2:

Tính đến ngày 31/12/2018, tổng số tiền Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre đã sử dụng cho dự án: 1.058.976.526.459 đ.

Trong đó: + Ứng trước hợp đồng 6.583.558.257 đồng

+ Thanh toán cho nhà cung cấp 1.052.392.968.202 đồng

Chi tiết như sau:

TT	Nội dung	Số tiền đã ứng, thanh toán (đ)	Ghi chú
<b>I/ Đã ứng trước hợp đồng</b>		<b>6.583.558.257</b>	
01	Andritz Technologies H.K. Limited	1.020.613.500	USD 43,700
02	ABB Pte., Ltd	85.631.250	USD 3,750
03	Công ty TNHH Mai Quốc Vinh	308.880.000	
04	DeltaField Engineering Pte. Ltd.	3.685.119.413	USD 157,681.68
05	Công ty TNHH Liên Ngọc Phát	573.540.000	
06	Công ty TNHH XD TM DV Thuần Phong	593.983.934	
07	Công ty TNHH Hệ Thống Thiết Bị UMW (VN)	227.882.160	
08	Các nhà cung cấp khác	87.908.000	
<b>II/ Đã thanh toán cho nhà cung cấp</b>		<b>1.052.392.968.202</b>	
01	Andritz Technologies H.K. Limited	151.983.410.444	USD 6,706,000
02	Bellmer Gapcon GMBH	85.986.387.332	EUR 3,275,000
03	Jiangsu Huadong Paper Machinery	222.884.584.393	USD 9,811,700.00
04	ABB Pte., Ltd	62.125.113.961	USD 2,730,777.00
05	Andritz (China) Ltd	27.686.636.398	USD 1,218,000.00
06	Hebei Melin Paper Machinery Import and Export Co., Ltd	8.508.555.425	USD 367,578.85
07	Zhejiang Tongpu Automatic Control Equipment Co., Ltd	4.579.535.602	USD 201,319.00
08	Astenjohnson Asia Sales & Marketing Pte Ltd	3.224.207.860	USD 140,549.27
09	Voith Paper Fabrics Asia Pacific Sdn. Bhd.	6.367.885.040	USD 277,829.22
10	Công ty CP Đầu Tư Phan Vũ	40.563.136.680	
11	Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	65.555.386.682	
12	Công ty TNHH Thép Bình Nguyên	21.443.196.508	
13	Công ty TNHH Thiết Bị Điện Quý Dân	25.153.755.167	
14	Công ty TNHH ABB	24.826.206.900	
15	Công ty Cổ Phần Minh An Phát	13.553.782.406	
16	Công ty TNHH MTV KT Công Nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	39.315.414.345	
17	Các nhà cung cấp khác	157.243.189.231	
18	Các chi phí khác (hệ thống nối đất, nhà dự án, lương, BHXH, BHYT, BHTN, tiếp khách, phí thư báo lãnh, phí mở L/C, vé máy bay...)	91.392.583.828	
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.058.976.526.459</b>	

Trong quý 4/2018, tổng số tiền công ty đã sử dụng cho dự án NM Giao Long giai đoạn 2: 57.172.851.066đ.

Trong đó: + Vốn trung hạn: 20.216.108.959 đồng

+ Vốn đối ứng của công ty: 36.956.742.107 đồng.

Người Lập Biểu

  
Phạm Chế Tài

Kế toán trưởng

  
Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc

  
  
Lê Bá Phương



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

## DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam  
Tel: 075.2470655 - 3611666 \* Fax: 075.3635222 - 3611222  
Email: donghaibentre@yahoo.com \* Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 12/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 18 tháng 01 năm 2019

"V/v giải trình KQKD quý 4 năm 2018"

### BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 4/2018, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 30.460.559.020 đồng, giảm 13,06% so với cùng kỳ năm 2017, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và doanh thu tăng, tuy nhiên giá giấy bán ra giảm, giá giấy nguyên liệu đầu vào thu mua trong nước tăng, doanh thu thuần tăng 5,18%, giá vốn hàng bán tăng 8,18%.

- Chi phí tài chính tăng 161,38%, trong đó chủ yếu là tăng chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay tăng là do phần vốn đối ứng của dự án của dự án Nhà máy Giao Long giai đoạn II đã đưa vào sử dụng và chủ trương tăng dự trữ giấy phế liệu trong thời điểm giá giấy nhập khẩu tương đối thấp để đáp ứng đủ nguyên liệu sản xuất.

- Thu nhập khác tăng 244,36% chủ yếu là khoản thu thanh toán tiền bồi thường từ các nhà cung cấp.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 4/2018	Quý 4/2017	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	247.207.181.770	235.038.106.096	12.169.075.674	5,18
2	Giá vốn hàng bán	đồng	199.630.118.000	183.449.700.437	16.180.417.563	8,82
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	608.723.251	218.109.296	390.613.955	179,09
4	Chi phí tài chính	đồng	4.088.908.163	1.564.372.836	2.524.535.327	161,38
	Chi phí lãi vay	đồng	4.064.566.841	1.557.099.986	2.507.466.855	161,03
5	Chi phí bán hàng	đồng	7.233.512.734	6.467.053.254	766.459.480	11,85
6	Chi phí QLDN	đồng	3.777.041.060	3.267.557.698	509.483.362	15,59
7	Thu nhập khác	đồng	2.442.161.409	709.187.543	1.732.973.866	244,36
8	Chi phí khác	đồng	115.639.227	540.116.921	(424.477.694)	(78,59)
9	Tổng LN Kế toán trước thuế	đồng	35.412.847.246	40.676.601.789	(5.263.754.543)	(12,94)
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	4.952.288.226	5.642.150.067	(689.861.841)	(12,23)
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	30.460.559.020	35.034.451.722	(4.573.892.702)	(13,06)

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



*Lê Bá Phương*